

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2024-2025

(Ban hành kèm theo quyết định số /QĐ-MNXTA ngày 26/8/2024 của
Hiệu trưởng trường Mầm non xã Thanh An)

1. Thuận lợi

Trường mầm non Thanh An được thành lập vào năm 1982 nằm trên địa bàn thôn Đông Biên 3, xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Cơ sở vật chất của trường được quy hoạch và xây dựng khang trang gồm 15 phòng học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố cùng với hệ thống trang thiết bị đồ dùng đồ chơi được trang cấp đầy đủ đồng bộ hiện đại, phù hợp với các độ tuổi đáp ứng được công tác chăm sóc giáo dục trẻ. Môi trường giáo dục an toàn, thân thiện.

Năm học 2024-2025 trường có tổng số 15 lớp với 335 học sinh trong đó: Nhà trẻ: 4 nhóm với 75 trẻ; Mẫu giáo: 11 lớp với 260 trẻ; Lớp mẫu giáo 05 tuổi là 5 lớp với 95 trẻ. Nhà trường có 34 cán bộ, giáo viên, nhân viên: Ban giám hiệu 3 đ/c; giáo viên 28 đ/c; nhân viên 03 đ/c. 100% giáo viên có trình độ đào tạo đạt trên chuẩn.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng. Tập thể giáo viên yêu nghề mến trẻ, tâm huyết với nghề, có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng xây dựng kế hoạch nhà trường. 100% giáo viên có trình độ đạt trên chuẩn. 90% trở lên giáo viên có khả năng tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, tham gia nhiệt tình các hội thi về chuyên môn cũng như các hoạt động phong trào như: Giáo viên dạy giỏi các cấp, làm đồ dùng đồ chơi tự tạo, thi đấu bóng chuyền, cầu lông... Đa số giáo viên có ý thức trong việc tự học tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia học các lớp nâng chuẩn đại học, dự chuyên đề các cấp, có ý thức xây dựng tập thể nhà trường ngày một vững mạnh.

Cơ sở vật chất của Nhà trường khang trang, sạch đẹp. Trường gồm có khu trung tâm và 3 điểm trường. Các lớp học, các phòng chức năng đều được xây dựng theo hướng kiên cố, bán kiên cố hóa. Diện tích lớp học, khuôn viên tại trung tâm và các điểm trường đảm bảo cho cô và trẻ hoạt động. 100% các lớp được trang cấp đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên tích cực làm đồ dùng đồ chơi tự tạo phù hợp

với văn hóa truyền thống và điều kiện của địa phương để trẻ được vui chơi và trải nghiệm. Nhà trường đã chỉ đạo các lớp xây dựng môi trường trong và ngoài lớp theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đồ dùng đồ chơi phong phú giúp trẻ được học tập, vui chơi và trải nghiệm. Khuôn viên của nhà trường được thiết kế theo đúng quy định trường mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2023-2024 cao hơn so với những năm học trước cụ thể: Chất lượng chăm sóc trẻ đạt cân nặng, chiều cao kênh bình thường tỷ lệ trên 95%, trẻ đạt các lĩnh vực cuối độ tuổi trên 96%.

2. Khó khăn

Trường nằm trên địa bàn xã có điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. 85% phụ huynh là người dân tộc thiểu số. Đời sống của nhân dân còn nghèo nàn, lạc hậu. Người dân nơi đây chủ yếu sống bằng nghề làm ruộng, trồng trọt và chăn nuôi quy mô nhỏ. Do đặc thù công việc nên nhiều phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến con em. Một số phụ huynh trình độ thấp chưa hiểu hết được tầm quan trọng của việc chăm sóc giáo dục đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Một số phụ huynh chưa quan tâm đến công tác phối hợp với giáo viên các lớp và với Nhà trường. Cũng bởi vậy nên việc trao đổi, phối hợp giữa giáo viên, Nhà trường với phụ huynh trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ chưa thực sự thường xuyên gây ảnh hưởng đến chất lượng chung của Nhà trường.

A. Những vấn đề chung

1. Mục tiêu của giáo dục mầm non

*** Mục tiêu chung**

- Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

*** Mục tiêu riêng**

- Trẻ biết về ngày tết của dân tộc thái, nghề dệt, thêu, trang phục, nhạc cụ, một số món ăn... đặc trưng của dân tộc thái.

- Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.
- Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.
- Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ
- Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ

2. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non

- Chương trình Giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo các tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại trường Mầm non xã Thanh An; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm đảm bảo chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

- Chương trình Giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng được điều kiện thực tế của địa phương, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình Giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi Nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “Chơi mà học, học bằng chơi”

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ mầm non, đồng thời địa phương được quyền chủ động, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, cơ sở giáo dục mầm non.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ

3.1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lí của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối; khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Trẻ em là người dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt, được giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua các hoạt động học, hoạt động chơi, được học tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi, được hoạt động với môi trường tiếng Việt.

3.2. Yêu cầu về phương pháp GDMN

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm – sinh lí; tạo môi trường giáo dục gắn gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi, các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động dạy chuyên biệt được soạn dạy chi tiết theo phương pháp dạy tăng

cường tiếng Việt được quy định tại Tài liệu hướng dẫn tăng cường tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Ngoài ra các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các bộ môn và các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Lồng ghép các phương pháp dạy học quốc tế như STEAM, MONTENSSORI... để mang đến cho trẻ những trải nghiệm thực tế, thực sự có ý nghĩa. Việc dạy và học theo các phương pháp này tăng tính hấp dẫn với trẻ, giúp trẻ hiểu sâu hơn vấn đề và hơn nữa giúp trẻ liên hệ với những gì đã học được. Giáo viên giúp trẻ nắm lấy STEAM bằng cách yêu cầu trẻ đưa ra các câu hỏi, chia sẻ trong sự phấn khích của trẻ và tạo cho trẻ nhiều cơ hội khám phá. Do đó, tổ chức cho trẻ hoạt động tạo hình theo phương pháp STEAM chính là cách giáo viên tổ chức hoạt động tạo hình có tính tích hợp, lồng ghép nhiều kiến thức, lĩnh vực cùng một lúc với nhau chứ không đơn thuần là một hoạt động tạo hình thiên về lĩnh vực nghệ thuật mà còn rất nhiều các lĩnh vực khác như: Khám phá, công nghệ, khoa học.....; Điều này giúp trẻ hình thành cá tính riêng và có nhiều cơ hội phát triển về sau này. Áp dụng nguyên tắc này trong cách dạy con theo phương pháp Montessori là cho trẻ lựa chọn khu vực học, hoạt động yêu thích. Trẻ có thể chơi độc lập để tự khám phá, trải nghiệm, tìm cách giải quyết vấn đề và không cần nhiều sự can thiệp, áp đặt tư tưởng của người lớn. Bố mẹ chỉ cần tạo môi trường sạch sẽ, đảm bảo an toàn và đứng sau theo dõi, bảo vệ con cái khỏi các nguy cơ từ xa.

Sử dụng bộ công cụ ELM hỗ trợ phương pháp dạy trẻ mầm non làm quen với đọc, viết và toán, giúp trẻ có một tiền đề vững chắc trước khi bước vào lớp 1

3.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ em, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kịp thời kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ; đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày. Đánh giá trẻ giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua lĩnh vực phát triển ngôn ngữ, thông qua kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt với cô giáo và các bạn, thông qua tất cả các hoạt động của trẻ trong ngày.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

4.1. Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục mầm non

- Cơ sở giáo dục mầm non có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo tối thiểu theo quy định.

- Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

- Năm học 2024 – 2025 nhà trường có 02 tổ khối chuyên môn : Tổ nhà trẻ- mẫu giáo bé , tổ mẫu giáo nhỡ - lớn -ghép; Thông qua việc sinh hoạt chuyên môn góp phần nâng cao năng lực cho giáo viên trong công tác thực hiện chuyên môn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm cho giáo viên thông qua các hình thức tổ chức các hoạt động, phát huy tính tích cực chủ động sáng tạo của trẻ. Tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ, gắn với việc giải quyết khó khăn trong học tập của trẻ và giảng dạy của giáo viên trong nhà trường. Đảm bảo các hoạt động học của trẻ có tính thách thức, thúc đẩy học tập cộng tác. Giáo viên học tập lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

4.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học

- Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng nhu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4.4. Xã hội hóa giáo dục

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với CBQL, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non.

B. Chương trình giáo dục Nhà trẻ

I. Mục tiêu

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ
- Thực hiện được vận động theo độ tuổi
- Có một số tổ chất vận động ban đầu (Nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các câu đơn giản bằng lời nói
- Biết hỏi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói
- Hồn nhiên trong giao tiếp

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc: Thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện.
- Hồn nhiên trong giao tiếp

II. Kế hoạch thực hiện

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 06/9/2024, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 15/1/2025(Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 16/1/2025, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 24/5/2025.

2. Chế độ sinh hoạt

2.1. Trẻ 24 – 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 – 60 phút	Đón trẻ
110 – 120 phút	Chơi – Tập

50 – 60 phút	Ăn chính
140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn phụ
50 – 60 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
50 – 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN/ ngày/ trẻ
24 – 36 tháng	Cơm thường	930 – 1000 Kcal	600 – 651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở GDMN: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm I(Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ từ 18-36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) *Phát triển vận động*

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	<ul style="list-style-type: none">- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra: thổi bóng, gà trống gáy, thổi nơ, còi tàu...- Tay:<ul style="list-style-type: none">+ Tay giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay- Lưng, bụng, lườn:<ul style="list-style-type: none">+ Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên- Chân:<ul style="list-style-type: none">+ Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
<p>2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng + Bò, trườn qua vật cản - Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật trên tay + Đứng co 1 chân + Chạy theo hướng thẳng - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ + Bật qua vạch kẻ - Tập tung ném, bắt + Tung - bắt bóng cùng cô + Ném vào đích + Ném bóng về phía trước
<p>3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. + Đóng cọc bàn gỗ + Nhón nhặt đồ vật. + Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây + Chắp ghép hình + Chồng, xếp 6 - 8 khối.

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> + Tập cầm bút tô, vẽ. + Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
<p>1. Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau của địa phương như: Thịt lợn, thịt bò, cá, rau, canh... - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống, ăn không khóc, không nói chuyện, tự xúc cơm, không làm rơi cơm trong ăn uống - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	<ul style="list-style-type: none"> - Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng... - Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: ổ điện, bếp đang đun, giếng, ao, mương, suối, cầu ... - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh; trèo lan can, trèo cây, trèo bàn ghế...

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
<p>1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: <i>Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: Xắc xô, trống, loa, ti vi, điện thoại. Tiếng kêu của một số con vật quen thuộc: Con chó, mèo, gà vịt, cá tôm... - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... để nhận biết đặc điểm nổi bật tên gọi, màu sắc, hình dạng, mùi vị ... của đồ vật, hoa, quả quen thuộc: Bàn, ghế, quả chuối, cam, hoa hồng, hoa cúc... - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - Mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn: canh, món xào, món luộc (mận, chua).., quả (ngọt, chua)
<p>2. Nhận biết: <i>- Một số bộ phận của cơ thể con người</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
<p><i>- Một số đồ dùng, đồ chơi.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
<p><i>- Một số phương tiện giao thông quen thuộc</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay, công nông....
<p><i>- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc ở địa phương.
<p><i>- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước (to - nhỏ) - Hình tròn, hình vuông.

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều.
<p>- Bản thân, người gần gũi</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: “cái gì?”; “ làm gì?”; “để làm gì?”; “ở đâu?”; “như thế nào?” - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	<ul style="list-style-type: none"> - Phát âm các âm khác nhau. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?.. thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý từ cô giáo. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. - Tên gọi của các hiện tượng thiên tai: Mưa, gió, sấm, chớp... - Sử dụng nước tiết kiệm, có ý thức bảo vệ môi trường.
3. Làm quen với sách	<ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) *Phát triển tình cảm*

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) *Phát triển kỹ năng xã hội*

- Mọi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) *Phát triển cảm xúc thẩm mỹ*

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm <i>Ý thức về bản thân</i>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. Bạn trai: Tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: Tóc dài, buộc nơ, mặc váy- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
<i>- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kỹ năng xã hội <i>- Mọi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.</i>	<ul style="list-style-type: none">- Giao tiếp với những người xung quanh, bạn bè, cô giáo, gia đình....- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
<i>- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản</i>	<ul style="list-style-type: none">- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.- Quan tâm đến các vật nuôi gần gũi: Con mèo, con gà, con chó...- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn,

Nội dung	24 - 36 tháng tuổi
	<p>nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.</p> <p>- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.</p>
<p>3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ</p> <p>- <i>Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc</i></p> <p>- <i>Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh</i></p>	<p>- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ: Xắc xô, phách tre, mõ, trống,...</p> <p>- Nghe âm thanh trong thiên nhiên: Tiếng nước chảy " róc rách", tiếng mưa rơi "tí tách"...</p> <p>- Nghe làn điệu dân ca của địa phương, những bài hát ru...</p> <p>- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.</p> <p>- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.</p> <p>- Xem tranh</p>

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
<p>1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</p>	<p>- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.</p>
<p>2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu</p>	<p>2.1. Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay</p> <p>2.2. Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay- mắt: tung - bắt bóng với cô</p>

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
	<p>ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m</p> <p>2.3. Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.</p> <p>2.4. Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).</p>
<p>3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay</p>	<p>3.1. Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo"</p> <p>3.2. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động : Nhào đất nặn; vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.</p>

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
<p>1.Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</p>	<p>1.1. Trẻ thích nghi với chế độ với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.</p> <p>1.2. Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa</p> <p>1.3.Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định</p>
<p>2.Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</p>	<p>2.1. - Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)</p> <p>2.2. Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh</p>

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	<p>3.1. Trẻ biết tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, bàn là, xô nước, giếng, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.</p> <p>3. 2. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.</p>

2. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	- Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	<p>2.1. Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc</p> <p>2.2. Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.</p> <p>2.3. Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.</p> <p>2.4. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.</p> <p>2.5. Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu</p>

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
	2.6. Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	<p>1.1. Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay?...”</p> <p>1.2. Trẻ trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “...thế nào?” (ví dụ: Con gà gáy thế nào?).....”,</p> <p>1.3. Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật</p> <p>2.1. Trẻ phát âm rõ tiếng.</p> <p>2.2. Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.</p>
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	- Trẻ bước đầu nhận biết được một số biểu hiện biến đổi khí hậu, thiên tai xảy ra tại địa phương

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. 3.2. Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây? 3.3. Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép

4. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng, xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi) 1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói 2.2. Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.. 2.3. Trẻ biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ. 2.4. Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi; bắt chước tiếng kêu, gọi.

Kết quả mong đợi	24 - 36 tháng tuổi
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Trẻ biết chào, tạm biệt cảm ơn, ạ, vâng ạ. 3.2. Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) 3.3. Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai, trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ cảm giác sáng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, Tết cổ truyền, tết Thiếu nhi...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói và các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi.

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

- Sử dụng các yếu tố chơi, trò chơi dân gian thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

- Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể truyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn và chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, KNXH và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học tiểu học.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian

- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết
- Trẻ nghe, hiểu và nói rõ ràng được các từ, các câu Tiếng Việt

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có một số phẩm chất cá nhân; mạnh dạn, tự tin, tự lực
- Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp rong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 06/9/2023, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 12/1/2024 (Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 15/1/2024, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 24/5/2024(Có 17 tuần thực học).

2. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 – 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 – 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn bữa phụ
70 – 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 – 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.

Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu)	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và ruỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lung, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lung, bụng, lườn: + Cúi người về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang phải, quay sang trái + Nghiêng người sang trái, sang phải	- Lung bụng lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; Ngồi xổm, đứng lên ,Bật tại chỗ. + Co duỗi chân 	<ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Nhún chân + Ngồi xổm, đứng lên + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 	<ul style="list-style-type: none"> phải, sang trái. + Nghiêng người sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; Nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, một chân về phía sau
<p>2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. + Đi trong đường hẹp + Chạy được liên tục 15m theo hướng thẳng - Bò, trườn, trèo: + Bò , trườn theo hướng 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: - Đi bằng gót chân, Đi khuyu gối, đi lùi - Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sân. - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn - Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60 – 80m. - Bò, trườn, trèo: - Bò đích dắc qua 5 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), Đi trên ván dốc. + Đi nôi bàn chân tiến, lùi + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hướng đích dắc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong 10 giây + Chạy chậm khoảng 100 - 120m. - Bò, trườn, trèo: - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thăng, đích dắc. + Bò chui qua cổng	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m	- 5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> + Trườn chui qua cổng. + Bước lên xuống bậc cao 30 cm + Bật tiến về phía, bật nhảy tại chỗ + Bật xa 25cm - Tung, ném, bắt: + Lăn bóng với cô + Tung bắt bóng với cô + Đập bắt bóng với cô. + Chuyển bóng 2 bên theo hàng ngang, + Chuyển bóng 2 bên theo hàng dọc. + Tung bóng lên cao bằng 2 tay + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trườn theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35-40cm - Bật qua vật cản cao 10-15cm - Bật tách chân, khép chân qua 5 chân - Bật – nhảy từ trên cao xuống 30-35cm - Nhảy lò cò 3m - Trèo lên xuống 5 gióng thang - Tung, ném, bắt: - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt bóng với người đối diện - Đập và bắt bóng tại chỗ - Ném trúng đích bằng 1 tay - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay. - Ném xa bằng 1, 2 tay - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò chui ống dài 1,5m x 0,6 m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x30 cm - Trèo lên xuống 7 gióng thang - Tung, ném, bắt: - Ném xa bằng 1 tay, - Ném xa bằng hai tay - Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4 m - Ném trúng đích đứng xa 2m x cao 1,5m bằng 1 tay - Ném trúng đích nằm ngang bằng hai tay - Đi, đập và bắt bóng. - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Chuyển bắt bóng trên đầu qua chân

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật tiến về phía trước. + Bật nhảy tại chỗ. + Bật xa 25cm. + Bước lên xuống bục cao 30 cm + Bước lên bật xuống bục cao 30 cm. - Gập, đan các ngón tay vào nhau - Quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay - Đan tết: đan nan tre, giấy, Tết rom, tóc, len - Sử dụng kéo bút: Vẽ đường thẳng, hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng 1 đoạn 10cm - Xé, dán giấy - Tự cài, cởi cúc, kéo khóa áo quần 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: - Bật liên tục về phía trước. - Bật xa 35- 40cm. - Bật – nhảy từ trên cao xuống (30 -35cm). - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. - Nhảy lò cò 3m - vo, xoắn, xoáy, vặn búng ngón tay, vẽ, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi...gập giấy - Lắp ghép hình - Gập, mở, các ngón tay - Tô vẽ hình. - Lắp ghép hình - Tết sợi đôi: tết tóc, tết len, tết rom, lá khô... - Cài, cởi cúc, khâu buộc dây giày buộc dây nơ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: - Bật liên tục vào vòng - Bật xa 40- 50cm - Bật - nhảy từ trên cao xuống (40- 45cm) - Bật tách khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15- 20 cm - Nhảy lò cò 5 m - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay: + Bẻ, nắn + Lắp ráp. + Xé, cắt đường vòng cung. + Tô, đồ theo nét + Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</p>	<p>- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: Thịt lợn, thịt trâu, cá nướng, trứng, sữa, rau...)</p>	<p>- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng) mang đặc trưng riêng của địa phương.</p> <p>+ Có nhiều chất đạm: thịt bò, cá nướng, trứng, sữa...</p> <p>+ Thực phẩm nhiều vitamin: Rau ngót, rau muống, quả chuối, cam, bưởi..</p> <p>+ Nhóm chất béo: mỡ, lạc, vừng, bơ...</p> <p>+ Nhóm bột đường: gạo, ngô, khoai sắn...</p> <p>- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương mang đặc trưng của địa phương: Cá nướng, cơm lam, xôi tím, canh cua, canh bon...</p>	<p>- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.</p> <p>- Làm quen với 1 số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn của địa phương: Cá nướng, rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, dán, kho; Gạo nấu cơm, cháo...</p>

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 		
<p>2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản trong cuộc sống phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương + Làm quen cách đánh răng, lau mặt theo đúng các bước + Tập rửa tay bằng xà phòng theo 6 bước rửa tay. Rửa tay sau khi đi vệ sinh, trước khi ăn, khi tay bị bẩn + Tự tháo tất, cởi quần áo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện kỹ năng; Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng . - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. 	
<p>3. Giữ gìn sức khỏe</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. 		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
và an toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết trang phục theo thời tiết đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống: mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép, giày khi đi học. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Lợi ích của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Ra nắng đội mũ...
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm ho, đau đầu, sốt nóng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản: nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nguyên nhân và cách phòng tránh
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ 		

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: <i>Đồ dùng, đồ chơi</i>	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi gần gũi với trẻ: Trường, lớp học, gia đình - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
<i>Phương tiện giao thông</i>	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc nơi trẻ sống: Ô tô, xe máy, công nông...	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Động vật và thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc: con gà, con chó, con cá, con trâu... - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc nơi trẻ sống: hoa hồng, hoa cúc, quả cam, quả bưởi... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
	<ul style="list-style-type: none"> - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng trong cuộc sống hàng ngày của trẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	<ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi với trẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. 	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
<i>Nước</i>	Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày tại địa phương: Nước giếng, nước máy, nước mưa.... - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. Quan tâm đến việc giữ gìn, bảo vệ nguồn nước nơi trẻ sinh sống	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	
		- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
	- Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương (sạt lở đất, động đất, lụt...; hậu quả và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai	- Các thiên tai thường xảy ra ở địa phương: sạt lở đất, động đất, lụt + Ảnh hưởng của thiên tai tới đời sống con người: ách tắc giao thông, ô nhiễm nguồn nước...	
<i>Không khí, ánh sáng,</i>	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
<i>Đất đá, cát, sỏi</i>	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng của trẻ	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	- 1 và nhiều. - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn	- Chữ số, số lượng số thứ tự trong phạm vi 5 - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe...)	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm
2. Xếp tương ứng	- Xếp tương ứng 1-1 ; ghép đôi		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn, bằng nhau - Xếp xen kẽ.	So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc - Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các	- So sánh sự khác nhau và giống	- Nhận biết, gọi tên khối cầu,

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	hình: hình vuông, hình tam giác hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình hình học để ghép	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng	-Tên, tuổi, giới tính (trai, gái) của bản thân; (Bạn trai tóc ngắn, mặc quần áo. Bạn	- Họ tên tuổi, giới tính (trai, gái). Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân: Bạn trai	- Họ tên, ngày sinh, giới tính(trai, gái), đặc điểm bên ngoài(cao, thấp, tóc ngắn, tóc dài, mặc

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
đồng	<p>gái tóc dài buộc nơ, mặc váy, dĩa dĩa..)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình (ông, bà, anh, chị, em) . Địa chỉ gia đình (Thôn, đội, bản, xã, huyện, tỉnh) 	<p>tóc ngắn, mặc quần. Bạn gái tóc dài, mặc váy, ..</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình(đi chơi, cùng ăn các món ăn, đi ngủ). Địa chỉ gia đình (thôn, xóm, đội, bản, huyện, tỉnh) 	<p>quần áo, mặc váy), sở thích của bản thân (Thích, không thích) và vị trí của trẻ trong gia đình(anh, chị, hay em).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thành viên trong gia đình(ông bà, anh, chị, em), nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình (thích, không thích); qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
2. Một số nghề trong xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường mầm non. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ của trường(đội, xã, huyện, tỉnh), lớp (bản, xã). Tên và công việc của cô giáo và các bác ở trường - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn (bạn trai, bạn gái, trang phục, cao, thấp); các hoạt động của trẻ ở trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non (sân chơi có nhiều đồ chơi); công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn (thích, không thích); các hoạt động của trẻ ở trường.
	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Nghề nông, 	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	ở địa phương: nghề nông, nghề xây dựng, nghề mộc, nghề thêu, nghề đan lát..	nghề dệt, thêu thổ cẩm, đan lát... + Mối quan hệ giữa hoạt động nghề nghiệp đối với môi trường (khai thác rừng gỗ, nước thải khí thải của các ngành... là nguyên nhân ô nhiễm môi trường)	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa	- Cờ Tổ quốc; tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương: Bảo tàng chiến thắng, nghĩa trang liệt sĩ, đền Hoàng Công Chất, đồi A1, khu du lịch sinh thái Him Lam, khoáng nóng U Va... Một số lễ hội phù hợp với văn hóa địa phương: Ngày khai giảng, tết trung thu, lễ hội hoa ban, lễ hội hoa anh đào, tết cổ truyền, lễ hội đền Hoàng Công Chất...	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ của xã, Đồi A1, Hầm Đờ Cát, nghĩa trang, U Va, Him Lam, Tết cổ truyền, tết trung thu, 8/3, 20/11, lễ hội hoa Ban...	

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ tên người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	- Nghe, hiểu lời và làm theo được 2 – 3 yêu cầu trong giao tiếp hằng ngày.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng phù hợp với khả năng của trẻ: Con học lớp nào, nhà con có những ai?...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức trong giao tiếp hằng ngày.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Nói	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép “Vâng ạ, “Dạ”, “Thưa” trong giao tiếp hàng ngày phù hợp với văn hóa địa phương nơi trẻ sống.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi và địa phương nơi trẻ sống.		
- Kể lại một vài tình tiết	- Kể lại truyện đã được nghe	- Kể lại truyện đã được nghe theo	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	của truyện đã được nghe.		trình tự.
	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	- Kể lại sự việc	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	- Kể lại sự việc theo trình tự.
	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Đóng kịch	
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái	- Nhận dạng các chữ cái.
		Tập tô, tập đồ các nét chữ	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	<ul style="list-style-type: none"> - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. 		
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt phần mở đầu và kết thúc của sách - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ - Giữ gìn sách. 	

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính (Trai, gái) - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính (trai, gái). - Sở thích (thích, không thích), khả năng của bản thân (Làm được, không làm được).	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác (trang phục, giới tính, sở thích). - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<i>quanh.</i>	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của địa phương: Cánh đồng lúa, vườn rau, ngày hội đến trường, lễ hội hoa ban, lễ hội hoa anh đào, tết cổ truyền.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. khung tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, đồi A1, bảo tàng, tượng đài chiến thắng, U Va.....(Tết nguyên đán, tết trung thu, Ngày 2/9; lễ hội, ném còn, lễ hội hoa ban, ngày 20/11; ngày 22/12; ngày 8/3)	
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
<i>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>	- Cử chỉ, lời nói lễ phép phù hợp với văn hóa của địa phương (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.	- Lắng nghe ý kiến của người khác - Sử dụng lời nói cử chỉ lễ phép phù hợp với văn hóa của địa phương - Chờ đến lượt, hợp tác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị,		
	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
- <i>Quan tâm đến môi trường</i>	em ruột.		
	- Chơi hòa thuận với bạn. + Bình đẳng giới giữa bạn nam, bạn nữ trong khi chơi - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		

2.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của	-Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật hiện tượng trong thiên nhiên , cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật của địa phương: Khăn piêu, quả còn...	đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2.Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) phù hợp với văn hóa địa phương nơi trẻ sống.	- Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát phù hợp với đặc trưng văn hóa địa phương nơi trẻ sống.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm đúng với vùng miền	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc đặc sắc của địa phương nơi trẻ sống. - Sử dụng các dụng cụ âm nhạc đặc trưng của dân tộc nơi trẻ sống để gõ đệm theo phách, nhịp. - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình sẵn có ở địa phương để tạo ra các sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản - Nhận xét sản phẩm tạo hình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán tranh có màu sắc, kích thước, hình dạng/ đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
<p>3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc phù hợp với văn hóa địa phương. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. – Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Biết kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người	2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). 	<p>đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. 	<p>đối diện (khoảng cách 4 m).</p> <ul style="list-style-type: none"> -Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
	<p>2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. 	<p>2.4 Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 	<p>2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng cao 1,5m xa 2m - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt</p>	<p>3.1. Thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau. <p>3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc. 	<p>3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay. <p>3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. 	<p>3.1. Trẻ biết thực hiện các vận động.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay . + Gập, mở lần lượt từng ngón tay <p>3.2. Trẻ phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số + Cắt được theo đường viền của hình vẽ + Xếp chồng 12 đến 15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu + Tự cài, cởi cúc, xây dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</p>	<p>1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).</p> <p>1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...</p> <p>1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</p>	<p>1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.</p> <p>1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...</p> <p>1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.</p>	<p>.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng, rau, quả...</p> <p>1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.</p>
<p>2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</p>	<p>2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo.....</p>	<p>2.1. Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.</p>	<p>2.1. Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng + Tự thay quần áo, khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xông giội /giặt nước cho</p>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy	3.2. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng; sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi ốm đau,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi + Đi vệ sinh đúng nơi quy định
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở - Trẻ nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.	4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. - Trẻ nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ	4.1. Trẻ biết ấm nước điện, bàn là, bếp điện bếp củi, bếp ga, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần, không nghịch các vật sắc, nhọn. - Trẻ biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hồ vôi ...) khi được nhắc nhở.	4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Trẻ biết những nơi như: Ao, ruộng, sông suối, hồ vôi bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...	4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...	4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Không tự lấy thuốc uống.		
	<ul style="list-style-type: none"> - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ để bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
		<p>4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân. 	<p>4.4. Biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết gọi lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết một số trường hợp không an toàn: <ul style="list-style-type: none"> + Khi người lạ bế, ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. -Biết được địa chỉ nơi ở, số điện

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ
			<p>4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi - Đi bộ trên vỉa hè: Đi sang đường phải có người lớn dắt: Đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công tường rào.

2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, ném... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1.2 . Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	3.1. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	3. 2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số	1.1. Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	lượng.		
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
		1.6. Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo	Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn	2.1 Trẻ biết nhận ra qui tắc	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
qui tắc	giản (mẫu) và sao chép lại.	sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	3.1 Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
		4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		5.2. Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		trong ngày.	

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính (trai, gái) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính(Trai, gái) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.(ông bà, anh, chị, em)	1.2. Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình (ông, bà, anh, chị, em) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.(thôn, bản, xã)	1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm,) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (thôn xóm đội bản, xã, huyện, tỉnh), số điện thoại...khi được hỏi, trò chuyện.
	1.4. Nói được tên trường(thôn, bản, xã) /lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Trẻ nói tên và địa chỉ của trường(Thôn, xã, huyện,tỉnh), lớp(thôn, bản) khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Trẻ nói tên, địa chỉ (thôn, xã, huyện, tỉnh) và mô tả được một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp nơi trẻ học khi

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		<p>1.5. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.</p> <p>1.6. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm (trai, gái, cao thấp, quần áo, váy) của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.</p>	<p>được hỏi, trò chuyện</p> <p>1.5. Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.</p> <p>1.6. Trẻ nói họ tên và đặc điểm(cao, thấp, tóc dài, tóc ngắn, trai, gái) của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.</p>
<p>2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương</p>	<p>- Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.</p>	<p>- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.</p>	<p>- Trẻ biết nói đặc điểm và khác nhau của một số nghề. VD: Nghề nông làm ra lúa gạo, Nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới, nghề bộ đội bảo vệ tổ quốc, nghề dệt, thêu là truyền thống của địa phương</p>
<p>3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh</p>	<p>3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.</p>	<p>3.1. Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội(ví dụ: tết nguyên đán trang trí nhà cửa, đi chúc tết, quần áo đẹp, gói bánh trung)..... Sự kiện văn hóa của địa phương</p>	<p>3.1 Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động của một số lễ hội như ngày tết trung thu, tết cổ truyền...Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được</p>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. (Đồi A1, bảo tàng, Tượng đài chiến thắng, nghĩa trang liệt sỹ, suối nóng u va....)	3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương Ví dụ: đồi A1 có xe tăng, có hồ bom, có hầm.....	nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. 3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của địa phương, đất nước Ví dụ: Nghĩa trang A1 có mộ các anh hùng liệt sỹ...

3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Trẻ biết thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, VD: “ Các bạn có tên bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, học tập...)
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối	1.3. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thoại.		thoại
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng. + Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày.	2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Trẻ biết sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	2.4. Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái....của nhân vật.
	2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. - Trẻ đọc biểu cảm bài thơ đồng dao, ca dao...
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của	2.7. Trẻ biết bắt chước giọng	2.7. Trẻ có khả năng đóng

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>nhân vật trong truyện.</p> <p>2.8. Sử dụng các từ “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa” trong giao tiếp.</p> <p>2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.</p>	<p>nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.</p> <p>2.8. Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; trong giao tiếp.</p> <p>2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.</p>	<p>được vai của nhân vật trong truyện</p> <p>2.8. Trẻ sử dụng các từ: Xin lỗi”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng” phù hợp với tình huống.</p> <p>2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.</p>
3. Làm quen với việc đọc - viết	<p>3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.</p> <p>3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.</p>	<p>3.1. Trẻ biết chọn sách để xem.</p> <p>3.2. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.</p>	<p>3.1. Trẻ biết chọn sách để “Đọc” và xem.</p> <p>3.2. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.</p>
	<p>3.3. Thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc</p>	<p>3.3. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).</p>	<p>3.3. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.</p>
		<p>3.4. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..</p> <p>3.5. Trẻ biết sử dụng kí hiệu</p>	<p>3.4. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...</p> <p>3.5. Trẻ nhận dạng các chữ</p>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		đề “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	trong bảng chữ cái tiếng Việt. 3.6. Trẻ tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính (trai, gái) của bản thân.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (trai, gái) của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi giới tính (trai gái) của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà (thôn, xóm, xã huyện, tỉnh) hoặc điện thoại.
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc bé không làm được
			1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
			1.4. Trẻ biết mình là con/ cháu/anh/ chị/ em trong gia đình.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.1. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. 2.2. Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.1. Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày(Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi.....) 2.2. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên xấu hổ. 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	3.4. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ(chỗ ở,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.</p>	<p>3.4. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.</p> <p>3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. .(Đồi A1, bảo tàng, Tượng đài chiến thắng, nghĩa trang liệt sỹ, suối nóng u va....)</p>	<p>nơi làm việc....)</p> <p>3.5. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ,cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.</p> <p>3.6. Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu sinh thái him lam, suối nóng u va), di tích lịch sử (tượng đài chiến thắng, đồi A1, hầm đờ cát), lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...ném còn, cầu mưa, ném pao) của quê hương đất nước.</p>
<p>4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</p>	<p>4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.</p>	<p>4.1. Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.</p>	<p>4.1. Trẻ biết thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào đúng nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.</p> <p>4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc</p>
	<p>4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc</p>	<p>4.2. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.</p>	<p>4.2. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.</p>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	nhỏ...		
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác nói.
		4.4. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Trẻ biết chờ đến lượt.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.5. Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Trẻ biết biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)
		5.4. Không để tràn nước khi	5.4. Trẻ biết tiết kiệm trong

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	sinh hoạt: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

5. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1.vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2. Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác mình họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về	1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc	1.3. Trẻ biết thích thú và ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	màu sắc, hình dáng, bố cục....) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ....
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.3. Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.3. Trẻ phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Trẻ vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ, để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Trẻ xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc,	2.5. Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		bố cục.	cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.6. Trẻ làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Trẻ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối
	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.1. Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích 3.2. Trẻ gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
	3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	
	3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi 1/6,...)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi

âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm – sinh lí của trẻ.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và KNXH, thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với BGH

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường phù hợp với tình hình Nhà trường, tình hình của địa phương.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào chương trình giáo dục của Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Thanh An, ngày 26 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Mai Thị Phương